

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

Báo cáo tài chính quý riêng  
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

4 M.S. 7

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trần Phương Bắc  
Ông Huỳnh Việt Thắng  
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Huỳnh Việt Thắng  
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Đường Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2023<br>VND         | 1/1/2023<br>VND          |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                          |            |             |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 150)      | <b>100</b> |             | <b>2.402.207.631.560</b> | <b>2.538.477.702.905</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>5.561.381.006</b>     | <b>7.668.804.630</b>     |
| Tiền                                                    | 111        |             | 5.561.381.006            | 7.668.804.630            |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                      | <b>130</b> |             | <b>2.393.746.206.602</b> | <b>2.527.879.070.464</b> |
| Phải thu của khách hàng                                 | 131        | 6           | 19.042.867.968           | 20.242.867.968           |
| Trả trước cho người bán                                 | 132        |             | -                        | 12.314.996               |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                            | 135        | 7(a)        | 2.240.566.497.299        | 2.350.850.000.000        |
| Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | 8           | 152.210.510.437          | 176.047.556.602          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                               | 137        | 6           | (18.073.669.102)         | (19.273.669.102)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |             | <b>2.900.043.952</b>     | <b>2.929.827.811</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        |             | 698.600.294              | 789.818.310              |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                     | 152        |             | 2.049.387.079            | 2.140.009.501            |
| Thuế phải thu Nhà nước                                  | 153        |             | 152.056.579              | -                        |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 250 + 260) | <b>200</b> |             | <b>5.389.102.524.371</b> | <b>7.349.458.136.297</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b> |             | <b>985.000.000.000</b>   | <b>985.000.000.000</b>   |
| Phải thu về cho vay dài hạn                             | 215        | 7(b)        | 985.000.000.000          | 985.000.000.000          |
| <b>Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>-</b>                 | <b>366.266.235</b>       |
| Tài sản cố định hữu hình                                | 221        |             | -                        | 366.266.235              |
| Nguyên giá                                              | 222        |             | 198.840.318              | 609.058.500              |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |             | (198.840.318)            | (242.792.265)            |
| Tài sản cố định vô hình                                 | 227        |             | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                              | 228        |             | 918.560.700              | 918.560.700              |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |             | (918.560.700)            | (918.560.700)            |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>250</b> |             | <b>4.404.009.385.053</b> | <b>6.363.958.385.053</b> |
| Đầu tư vào các công ty con                              | 251        | 9(a)        | 3.829.862.020.000        | 5.789.811.020.000        |
| Đầu tư vào công ty liên kết                             | 252        | 9(b)        | 648.102.724.017          | 648.102.724.017          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       | 254        | 9(a)        | (73.955.358.964)         | (73.955.358.964)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                             | <b>260</b> |             | <b>93.139.318</b>        | <b>133.485.009</b>       |
| Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        |             | 93.139.318               | 133.485.009              |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                   | <b>270</b> |             | <b>7.791.310.155.931</b> | <b>9.887.935.839.202</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

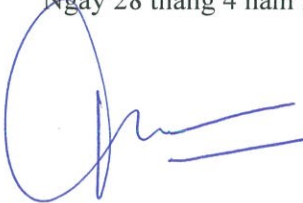
**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2023<br>VND         | 1/1/2023<br>VND          |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                       |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                   | <b>300</b> |             | <b>2.376.827.517.214</b> | <b>4.448.858.147.957</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                     | <b>310</b> |             | <b>86.060.222.192</b>    | <b>2.159.876.532.432</b> |
| Phải trả người bán                                     | 311        | 10          | 47.002.702.136           | 47.454.673.876           |
| Người mua trả tiền trước                               | 312        |             | 293.382.022              | 293.382.022              |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                 | 313        | 11          | 1.017.217.033            | 2.788.446.307            |
| Chi phí phải trả                                       | 315        | 12          | 31.397.211.401           | 86.832.348.603           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                 | 319        | 13(a)       | 6.349.709.600            | 4.307.681.624            |
| Vay ngắn hạn                                           | 320        | 14(a)       | -                        | 2.018.200.000.000        |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b> |             | <b>2.290.767.295.022</b> | <b>2.288.981.615.525</b> |
| Phải trả dài hạn khác                                  | 337        | 13(b)       | 315.033.720.000          | 315.033.720.000          |
| Vay và trái phiếu phát hành dài hạn                    | 338        | 14(b)       | 1.975.575.713.522        | 1.973.790.034.025        |
| Dự phòng phải trả dài hạn                              | 342        |             | 157.861.500              | 157.861.500              |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                      | <b>400</b> |             | <b>5.414.482.638.717</b> | <b>5.439.077.691.245</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                  | <b>410</b> | <b>15</b>   | <b>5.414.482.638.717</b> | <b>5.439.077.691.245</b> |
| Vốn cổ phần                                            | 411        | 16          | 3.271.329.400.000        | 3.271.329.400.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a       |             | 3.271.329.400.000        | 3.271.329.400.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                                   | 412        |             | 2.126.179.665.149        | 2.126.179.665.149        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                      | 421        |             | 16.973.573.568           | 41.568.626.096           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | 41.568.626.096           | 28.005.542.651           |
| - (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước             | 421b       |             | (24.595.052.528)         | 13.563.083.445           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                | <b>440</b> |             | <b>7.791.310.155.931</b> | <b>9.887.935.839.202</b> |

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

  
Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hồng Diễm  
Giám đốc Tài chính

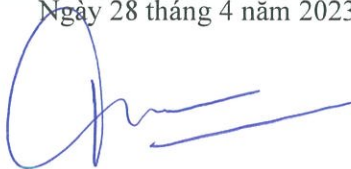
  
Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                           | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                                 | <b>01</b>    |                    | -                                    | -                                    |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                       | <b>02</b>    |                    | -                                    | -                                    |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>                         | <b>10</b>    |                    | -                                    | -                                    |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                   | <b>11</b>    |                    | -                                    | -                                    |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                       | <b>20</b>    |                    | -                                    | -                                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21           | 17                 | 50.133.829.116                       | 57.367.582.612                       |
| Chi phí tài chính                                                         | 22           | 18                 | 56.035.017.798                       | 48.705.486.345                       |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                          | 23           |                    | 54.230.202.906                       | 46.919.806.848                       |
| Chi phí bán hàng                                                          | 25           |                    | -                                    | -                                    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26           |                    | 18.906.628.975                       | 27.122.936.151                       |
| <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b>    |                    | <b>(24.807.817.657)</b>              | <b>(18.460.839.884)</b>              |
| Thu nhập khác                                                             | 31           |                    | 215.400.000                          | -                                    |
| Chi phí khác                                                              | 32           |                    | 2.634.871                            | 2.756.000                            |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                           | <b>40</b>    |                    | <b>212.765.129</b>                   | <b>(2.756.000)</b>                   |
| <b>Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b>    |                    | <b>(24.595.052.528)</b>              | <b>(18.463.595.884)</b>              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                        | <b>51</b>    |                    | -                                    | -                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                         | <b>52</b>    |                    | -                                    | -                                    |
| <b>Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                               | <b>60</b>    |                    | <b>(24.595.052.528)</b>              | <b>(18.463.595.884)</b>              |

Ngày 28 tháng 4 năm 2023


Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Diễm  
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                  | <b>Mã số</b> | <b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |              |                                      |                                      |
| <b>Lỗ kế toán trước thuế</b>                                                     | <b>01</b>    | <b>(24.595.052.528)</b>              | <b>(18.463.595.884)</b>              |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                  |              |                                      |                                      |
| Khấu hao và phân bổ                                                              | 02           | -                                    | 100.990.801                          |
| Các khoản dự phòng                                                               | 03           | (1.200.000.000)                      | (97.510.879)                         |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           | 569.771                              | (905.114)                            |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư                                                      | 05           | (50.131.199.245)                     | (57.366.677.498)                     |
| Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu                                  | 06           | 56.015.882.403                       | 48.705.486.345                       |
| <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>              | <b>08</b>    | <b>(19.909.799.599)</b>              | <b>(27.122.212.229)</b>              |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                                     | 09           | 12.492.655.543                       | 2.213.108.853                        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                 | 11           | (7.142.699.010)                      | (5.048.373.274)                      |
| Biến động chi phí trả trước                                                      | 12           | 131.563.707                          | 673.268.310                          |
| Biến động chứng khoán kinh doanh                                                 | 13           | -                                    | 829.261                              |
|                                                                                  |              | <b>(14.428.279.359)</b>              | <b>(29.283.379.079)</b>              |
| Tiền lãi vay đã trả                                                              | 14           | (102.703.604.661)                    | (95.935.433.150)                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b>    | <b>(117.131.884.020)</b>             | <b>(125.218.812.229)</b>             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |              |                                      |                                      |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                             | 22           | 363.636.364                          | 13.505.557                           |
| Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn                                       | 23           | (39.000.000.000)                     | (88.200.000.000)                     |
| Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn                                   | 24           | 149.283.502.701                      | 159.600.000.000                      |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                          | 25           | (740.000.000.000)                    | -                                    |
| Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                          | 26           | 2.699.949.000.000                    | -                                    |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và phân phối lợi nhuận                            | 27           | 62.629.100.577                       | 12.473.904.704                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b>    | <b>2.133.225.239.642</b>             | <b>83.887.410.261</b>                |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                          | <b>Mã số</b> | <b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                            |              |                                      |                                      |
| Tiền thu từ đi vay                                                                       | 33           | 3.645.400.000.000                    | -                                    |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                      | 34           | (5.663.600.000.000)                  | (29.300.000.000)                     |
| Tiền trả cổ tức                                                                          | 36           | (209.475)                            | (3.351.600)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      | <b>40</b>    | <b>(2.018.200.209.475)</b>           | <b>(29.303.351.600)</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                      | <b>50</b>    | <b>(2.106.853.853)</b>               | <b>(70.634.753.568)</b>              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                         | <b>60</b>    | <b>7.668.804.630</b>                 | <b>88.110.851.108</b>                |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>61</b>    | <b>(569.771)</b>                     | <b>905.114</b>                       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b><br><b>(70 = 50 + 60 + 61)</b>          | <b>70</b>    | <b>5.561.381.006</b>                 | <b>17.477.002.654</b>                |

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởngNguyễn Thị Hồng Diễm  
Giám đốc Tài chínhNguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

## **Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

### **(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2023: 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 115 nhân viên (1/1/2023: 117 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(h) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(j) Trái phiếu thường phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(n) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu, lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh, thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được xác lập.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

**(p) Thuê hoạt động**

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

**4. Thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng cùng kỳ của năm trước.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>31/3/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 5.561.381.006                  | 7.668.804.630                 |

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Không có số dư phải thu từ các bên liên quan trong khoản phải thu của khách hàng (1/1/2023: không có).

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

|                             | <b>Từ 1/1/2023 đến</b><br><b>31/3/2023</b><br><b>VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến</b><br><b>31/3/2022</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 19.273.669.102                                           | 19.647.876.013                                           |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ   | -                                                        | (125.070.956)                                            |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (1.200.000.000)                                          | (97.510.879)                                             |
| Số dư cuối kỳ               | 18.073.669.102                                           | 19.425.294.178                                           |

**7. Phải thu về cho vay**

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn bằng VND như sau:

|                        | <b>31/3/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Các công ty con        | 179.416.497.299                | 289.700.000.000               |
| Công ty liên quan khác | 2.061.150.000.000              | 2.061.150.000.000             |
|                        | 2.240.566.497.299              | 2.350.850.000.000             |

Tất cả các khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng.

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh khoản phải thu về cho vay từ một đối tác, hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay và sẽ đáo hạn vào năm 2024. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Công ty có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của Công ty Cổ phần Masan Jinju với giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                          | <b>31/3/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Lãi phải thu từ cho vay                                  | 110.692.362.136                | 116.045.167.844               |
| Phải thu từ lợi nhuận được chia                          | 16.000.000.000                 | 28.000.000.000                |
| Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho bên thứ ba vay | 8.365.753.425                  | 3.508.219.178                 |
| Đặt cọc ngắn hạn                                         | 176.506.530                    | 176.976.808                   |
| Phải thu khác từ các công ty con                         | 16.955.888.346                 | 20.172.333.386                |
| Phải thu khác                                            | 20.000.000                     | 8.144.859.386                 |
|                                                          | <b>152.210.510.437</b>         | <b>176.047.556.602</b>        |

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

|                        | <b>31/3/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Các công ty con        | 35.084.938.841                 | 96.312.490.959                |
| Công ty liên quan khác | 108.563.311.641                | 67.905.010.271                |

Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo. Các khoản phải thu khác từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Đầu tư tài chính dài hạn**

**(a) Đầu tư vào các công ty con**

|                                         | <b>31/3/2023</b>                         |                          |                         | <b>1/1/2023</b>                          |                          |                         |
|-----------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                         | <b>% sở<br/>hữu/quyền<br/>biểu quyết</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng</b>         | <b>% sở<br/>hữu/quyền<br/>biểu quyết</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>   | <b>Dự phòng</b>         |
| ▪ Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)    | 99,99%                                   | 54.000.000               | -                       | 99,99%                                   | 2.700.003.000.000        | -                       |
| ▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)   | 51,00%                                   | 614.774.300.000          | (73.955.358.964)        | 51,00%                                   | 614.774.300.000          | (73.955.358.964)        |
| ▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“FNA”) | 100,00%                                  | 864.000.000.000          | -                       | 100,00%                                  | 864.000.000.000          | -                       |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli HN (“MHN”)      | 100,00%                                  | 2.036.000.000.000        | -                       | 100,00%                                  | 1.296.000.000.000        | -                       |
| ▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)   | 74,99%                                   | 315.033.720.000          | -                       | 74,99%                                   | 315.033.720.000          | -                       |
|                                         |                                          | <b>3.829.862.020.000</b> | <b>(73.955.358.964)</b> |                                          | <b>5.789.811.020.000</b> | <b>(73.955.358.964)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                        | <b>31/3/2023 and 1/1/2023</b>                          |       |                        |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------|------------------------|
|                                                        | <b>% lợi ích<br/>kinh tế/<br/>quyền biểu<br/>quyết</b> |       |                        |
|                                                        | <b>Số<br/>cổ phiếu</b>                                 |       | <b>Giá gốc<br/>VND</b> |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản<br>("Vissan") | 20.180.026                                             | 24,9% | 648.102.724.017        |

Hoạt động chính của Vissan là chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt.

Không có dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**10. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                      | <b>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | 44.344.572.562           | 44.344.572.562          |
| Các nhà cung cấp khác                | 2.658.129.574            | 3.110.101.314           |
|                                      | <b>47.002.702.136</b>    | <b>47.454.673.876</b>   |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                            | <b>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Công ty mẹ                 | 2.234.562.749            | 2.234.562.749           |
| Các công ty liên quan khác | 44.376.952.050           | 44.376.952.050          |

Khoản phải trả cho công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                             | <b>1/1/2023<br/>VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đã cần trừ<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>31/3/2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------|-------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị<br>gia tăng    | -                       | 241.547.511                              | -                                     | (241.547.511)                             | -                        |
| Thuế thu<br>nhập cá<br>nhân | 2.788.446.307           | 5.803.109.918                            | (7.574.339.192)                       | -                                         | 1.017.217.033            |
| Các loại<br>thuế khác       | -                       | 28.000.000                               | (28.000.000)                          | -                                         | -                        |
|                             | <b>2.788.446.307</b>    | <b>6.072.657.429</b>                     | <b>(7.602.339.192)</b>                | <b>(241.547.511)</b>                      | <b>1.017.217.033</b>     |

**12. Chi phí phải trả**

|                                 | <b>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b> |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay                 | 21.051.844.274           | 66.629.470.685          |
| Thường thành tích               | 2.617.674.500            | 8.894.390.401           |
| Chiết khấu thương mại           | -                        | 1.729.547.257           |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | -                        | 49.170.000              |
| Chi phí khác                    | 7.727.692.627            | 9.529.770.260           |
|                                 | <b>31.397.211.401</b>    | <b>86.832.348.603</b>   |

**13. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                      | <b>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Phải trả lãi tiền vay                                | -                        | 2.895.775.344           |
| Phải trả cổ tức                                      | 733.721.100              | 733.930.575             |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 211.105.799              | 211.105.799             |
| Phải trả khác                                        | 5.404.882.701            | 466.869.906             |
|                                                      | <b>6.349.709.600</b>     | <b>4.307.681.624</b>    |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả dài hạn khác**

Phải trả dài hạn khác thể hiện phải trả cho khoản đầu tư vào công ty con.

**14. Vay và trái phiếu phát hành****(a) Vay ngắn hạn**

|              | 1/1/2023<br>Giá trị ghi sổ/<br>Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Biến động trong kỳ |                     | 31/3/2023<br>Giá trị ghi sổ/<br>Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
|--------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|
|              |                                                                | Vay<br>VND         | Hoàn trả<br>VND     |                                                                 |
| Vay ngắn hạn | 2.018.200.000.000                                              | 3.645.400.000.000  | (5.663.600.000.000) | -                                                               |

**(b) Vay và trái phiếu dài hạn**

|                              | 31/3/2023<br>VND  | 1/1/2023<br>VND   |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trái phiếu phát hành dài hạn | 1.975.575.713.522 | 1.973.790.034.025 |

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                              | Loại<br>tiền tệ | Lãi suất<br>năm | Năm<br>đáo hạn | 31/3/2023<br>VND  | 1/1/2023<br>VND   |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------|-------------------|-------------------|
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá           |                 |                 |                |                   |                   |
| ▪ Trái phiếu số                              |                 |                 |                |                   |                   |
| MMLB2126001                                  | VND             | 11,0%           | 2026           | 1.999.980.000.000 | 1.999.980.000.000 |
| Chi phí phát hành trái<br>phiếu chưa phân bổ |                 |                 |                | (24.404.286.478)  | (26.189.965.975)  |
|                                              |                 |                 |                | 1.975.575.713.522 | 1.973.790.034.025 |

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) với lãi suất năm là 9,5% trong kỳ đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được bảo đảm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

|                  | <b>Từ 1/1/2023 đến<br/>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/3/2022<br/>VND</b> |
|------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 26.189.965.975                               | 33.332.683.963                               |
| Phân bổ trong kỳ | (1.785.679.497)                              | (1.785.679.497)                              |
| Số dư cuối kỳ    | 24.404.286.478                               | 31.547.004.466                               |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                            | Vốn<br>cổ phần<br>VND    | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Lợi nhuận lũy kế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND              |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>   | <b>3.269.884.470.000</b> | <b>2.119.005.015.149</b>       | <b>28.005.542.651</b>                     | <b>5.416.895.027.800</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                        | -                              | 13.563.083.445                            | 13.563.083.445           |
| Phát hành cổ phiếu                         | 1.444.930.000            | 7.174.650.000                  | -                                         | 8.619.580.000            |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | <b>3.271.329.400.000</b> | <b>2.126.179.665.149</b>       | <b>41.568.626.096</b>                     | <b>5.439.077.691.245</b> |
| Lỗ thuần trong kỳ                          | -                        | -                              | (24.595.052.528)                          | (24.595.052.528)         |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2023</b>  | <b>3.271.329.400.000</b> | <b>2.126.179.665.149</b>       | <b>16.973.573.568</b>                     | <b>5.414.482.638.717</b> |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

|                                  | 31/3/2023      |                   | 1/1/2023       |                   |
|----------------------------------|----------------|-------------------|----------------|-------------------|
|                                  | Số<br>cổ phiếu | VND               | Số<br>cổ phiếu | VND               |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 327.132.940    | 3.271.329.400.000 | 327.132.940    | 3.271.329.400.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                |                   |                |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 327.132.940    | 3.271.329.400.000 | 327.132.940    | 3.271.329.400.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                |                   |                |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 327.132.940    | 3.271.329.400.000 | 327.132.940    | 3.271.329.400.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                 | Từ 1/1/2023 đến<br>31/3/2023<br>VND | Từ 1/1/2022 đến<br>31/3/2022<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay và trái phiếu | 50.133.829.116                      | 57.366.677.498                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện     | -                                   | 905.114                             |
|                                                 | 50.133.829.116                      | 57.367.582.612                      |

**18. Chi phí tài chính**

|                                                                                        | Từ 1/1/2023 đến<br>31/3/2023<br>VND | Từ 1/1/2022 đến<br>31/3/2022<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi vay cho các khoản vay                                                      | 54.230.202.906                      | 46.919.806.848                      |
| Chi phí phát hành trái phiếu                                                           | 1.785.679.497                       | 1.785.679.497                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 569.771                             | -                                   |
| Chi phí tài chính khác                                                                 | 18.565.624                          | -                                   |
|                                                                                        | 56.035.017.798                      | 48.705.486.345                      |



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                         | <b>Giá trị giao dịch</b>                     |                                              |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                         | <b>Từ 1/1/2023 đến<br/>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/3/2022<br/>VND</b> |
| <b>Công ty mẹ</b>                       |                                              |                                              |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>   |                                              |                                              |
| Thu nhập lãi cho vay                    | -                                            | 50.983.995.468                               |
| <b>Các công ty con</b>                  |                                              |                                              |
| <b>Công ty TNHH MNS Meat</b>            |                                              |                                              |
| Khoản đi vay nhận được                  | 2.265.400.000.000                            | -                                            |
| Khoản đi vay đã trả                     | 2.265.400.000.000                            | -                                            |
| Chi phí lãi vay                         | 848.690.413                                  | -                                            |
| Thu hồi vốn                             | 2.699.949.000.000                            | -                                            |
| <b>Công ty TNHH MNS Farm</b>            |                                              |                                              |
| Khoản đi vay đã trả                     | 864.000.000.000                              | -                                            |
| Chi phí lãi vay                         | 1.172.054.795                                | -                                            |
| <b>Công ty TNHH MNS Meat Processing</b> |                                              |                                              |
| Khoản đi vay đã trả                     | 1.154.200.000.000                            | -                                            |
| Chi phí lãi vay                         | 1.517.852.057                                | -                                            |
| <b>Công ty TNHH MML Farm Nghệ An</b>    |                                              |                                              |
| Thu hồi khoản cho vay                   | -                                            | 45.600.000.000                               |
| Thu nhập lãi cho vay                    | -                                            | 1.059.090.411                                |
| Lợi nhuận được chia nhận được           | 12.000.000.000                               | -                                            |
| <b>Công ty TNHH MEATDeli HN</b>         |                                              |                                              |
| Cho vay                                 | 39.000.000.000                               | 88.200.000.000                               |
| Thu hồi khoản cho vay                   | -                                            | 114.000.000.000                              |
| Thu nhập lãi cho vay                    | 264.986.301                                  | 814.689.314                                  |
| Khoản đi vay nhận được                  | 1.380.000.000.000                            | -                                            |
| Khoản đi vay đã trả                     | 1.380.000.000.000                            | -                                            |
| Chi phí lãi vay                         | 489.369.865                                  | -                                            |
| Góp vốn                                 | 740.000.000.000                              | -                                            |
| <b>Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn</b>    |                                              |                                              |
| Thu hồi khoản cho vay                   | 149.283.502.701                              | -                                            |
| Thu nhập lãi cho vay                    | 4.340.403.920                                | 4.266.493.159                                |
| Mua công cụ dụng cụ                     | -                                            | 28.629.546                                   |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Giá trị giao dịch</b>                     |                                              |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                | <b>Từ 1/1/2023 đến<br/>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/3/2022<br/>VND</b> |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>                              |                                              |                                              |
| <b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>                    |                                              |                                              |
| Chi phí công nghệ và thông tin                                 | 1.435.285.020                                | 8.823.378.117                                |
| Chi phí thuê văn phòng                                         | -                                            | 156.663.896                                  |
| Mua hàng                                                       | 7.490.908                                    | 4.899.916                                    |
| <b>Công ty Cổ phần Mobicast</b>                                |                                              |                                              |
| Mua hàng                                                       | 18.390.053                                   | -                                            |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce</b> |                                              |                                              |
| Mua hàng                                                       | 17.125.679                                   | 20.168.946                                   |
| Bán tài sản cố định                                            | -                                            | 13.505.557                                   |
| <b>Công ty TNHH Tầm nhìn Masan</b>                             |                                              |                                              |
| Thu nhập lãi cho vay                                           | 40.658.301.369                               | -                                            |
| <b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>                                |                                              |                                              |
| Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt                           | 985.723.000                                  | -                                            |

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 2022, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng



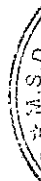
Nguyễn Thị Hồng Diễm  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife  
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính quý hợp nhất  
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Danny Le  
Ông Trần Phương Bắc  
Ông Huỳnh Việt Thắng  
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Huỳnh Việt Thắng  
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza  
Số 17 Đường Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b>  |
|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |              |                    |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>3.895.034.299.093</b> | <b>3.975.418.858.058</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>   | <b>6</b>           | <b>192.475.948.628</b>   | <b>435.790.618.314</b>   |
| Tiền                                                           | 111          |                    | 97.475.948.628           | 175.790.618.314          |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112          |                    | 95.000.000.000           | 260.000.000.000          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>   |                    | <b>2.000.000.000</b>     | <b>2.500.000.000</b>     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123          | 7(a)               | 2.000.000.000            | 2.500.000.000            |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>   |                    | <b>2.618.588.524.419</b> | <b>2.507.961.415.940</b> |
| Phải thu của khách hàng                                        | 131          |                    | 435.309.522.058          | 360.777.240.781          |
| Trả trước cho người bán                                        | 132          | 8                  | 16.638.957.074           | 17.887.053.312           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                   | 135          | 9(a)               | 2.061.150.000.000        | 2.061.150.000.000        |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136          | 10(a)              | 136.785.013.042          | 100.642.089.602          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                      | 137          | 11                 | (31.294.967.755)         | (32.494.967.755)         |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>   | <b>12</b>          | <b>760.264.385.734</b>   | <b>713.199.652.948</b>   |
| Hàng tồn kho                                                   | 141          |                    | 772.123.853.396          | 756.870.756.519          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149          |                    | (11.859.467.662)         | (43.671.103.571)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>   |                    | <b>321.705.440.312</b>   | <b>315.967.170.856</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151          | 17(a)              | 126.441.737.304          | 121.530.847.450          |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152          |                    | 193.309.030.453          | 194.300.565.806          |
| Thuế phải thu Nhà nước                                         | 153          |                    | 1.954.672.555            | 135.757.600              |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/3/2023<br/>VND</b>  | <b>1/1/2023<br/>VND</b>   |
|----------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>9.273.686.091.511</b>  | <b>9.370.969.975.485</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                    | <b>210</b>   |                    | <b>1.016.762.616.498</b>  | <b>1.017.752.994.500</b>  |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                          | 215          | 9(b)               | 985.000.000.000           | 985.000.000.000           |
| Phải thu dài hạn khác                                                | 216          | 10(b)              | 31.762.616.498            | 32.752.994.500            |
| <b>Tài sản cố định</b>                                               | <b>220</b>   |                    | <b>5.367.396.144.219</b>  | <b>5.369.717.367.506</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                                             | 221          | 13                 | 4.758.947.419.777         | 4.740.231.499.491         |
| <i>Nguyên giá</i>                                                    | 222          |                    | 5.579.979.829.585         | 5.457.577.534.733         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                        | 223          |                    | (821.032.409.808)         | (717.346.035.242)         |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                              | 224          | 14                 | 336.217.578.549           | 349.310.218.587           |
| <i>Nguyên giá</i>                                                    | 225          |                    | 384.792.730.788           | 405.686.341.544           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                        | 226          |                    | (48.575.152.239)          | (56.376.122.957)          |
| Tài sản cố định vô hình                                              | 227          | 15                 | 272.231.145.893           | 280.175.649.428           |
| <i>Nguyên giá</i>                                                    | 228          |                    | 345.950.059.206           | 345.950.059.206           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                        | 229          |                    | (73.718.913.313)          | (65.774.409.778)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                       | <b>240</b>   |                    | <b>58.421.691.238</b>     | <b>148.304.616.401</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                              | 242          | 16                 | 58.421.691.238            | 148.304.616.401           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                      | <b>250</b>   |                    | <b>2.135.490.172.000</b>  | <b>2.135.490.172.000</b>  |
| Đầu tư vào các công ty liên kết                                      | 252          | 7(b)               | 2.135.490.172.000         | 2.135.490.172.000         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                          | <b>260</b>   |                    | <b>695.615.467.556</b>    | <b>699.704.825.078</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                            | 261          | 17(b)              | 559.056.978.625           | 556.144.973.414           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                       | 262          |                    | 2.513.190.923             | 2.607.033.751             |
| Lợi thế thương mại                                                   | 269          | 18                 | 134.045.298.008           | 140.952.817.913           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                                | <b>270</b>   |                    | <b>13.168.720.390.604</b> | <b>13.346.388.833.543</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                    | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/3/2023<br/>VND</b>  | <b>1/1/2023<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                                   |              |                    |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                               | <b>300</b>   |                    | <b>7.713.544.642.828</b>  | <b>7.722.887.142.226</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                                 | <b>310</b>   |                    | <b>2.856.848.835.181</b>  | <b>3.097.740.342.426</b>  |
| Phải trả người bán                                                 | 311          | 19                 | 602.926.873.111           | 783.833.387.089           |
| Người mua trả tiền trước                                           | 312          |                    | 7.176.449.525             | 6.180.831.651             |
| Thuế phải nộp Nhà nước                                             | 313          | 20                 | 18.700.404.794            | 14.315.939.983            |
| Chi phí phải trả                                                   | 315          | 21                 | 272.053.926.936           | 316.840.685.690           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                             | 319          | 22(a)              | 83.120.114.012            | 67.820.481.947            |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320          | 23(a)              | 1.871.905.276.839         | 1.907.783.226.102         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                          | 322          |                    | 965.789.964               | 965.789.964               |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                                  | <b>330</b>   |                    | <b>4.856.695.807.647</b>  | <b>4.625.146.799.800</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                                              | 337          | 22(b)              | 774.629.661.544           | 800.897.564.382           |
| Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338          | 23(b)              | 3.738.197.483.802         | 3.479.072.178.818         |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                    | 341          |                    | 337.511.396.397           | 338.819.790.696           |
| Dự phòng phải trả dài hạn                                          | 342          | 24                 | 6.357.265.904             | 6.357.265.904             |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                                  | <b>400</b>   |                    | <b>5.455.175.747.776</b>  | <b>5.623.501.691.317</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                              | <b>410</b>   | <b>25</b>          | <b>5.455.175.747.776</b>  | <b>5.623.501.691.317</b>  |
| Vốn cổ phần                                                        | 411          | 26                 | 3.271.329.400.000         | 3.271.329.400.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                           | 411a         |                    | 3.271.329.400.000         | 3.271.329.400.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                                               | 412          |                    | 2.126.179.665.149         | 2.126.179.665.149         |
| Lỗ sau thuế chưa phân phối                                         | 421          |                    | (134.564.441.154)         | (13.372.661.943)          |
| - (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a         |                    | (13.372.661.943)          | 131.878.603.480           |
| - Lỗ sau thuế kỳ này/năm trước                                     | 421b         |                    | (121.191.779.211)         | (145.251.265.423)         |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                                    | 429          |                    | 192.231.123.781           | 239.365.288.111           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                            | <b>440</b>   |                    | <b>13.168.720.390.604</b> | <b>13.346.388.833.543</b> |

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                         | <b>01</b>    | <b>27</b>          | <b>1.610.391.567.597</b>             | <b>940.557.176.293</b>               |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                   | <b>02</b>    | <b>27</b>          | <b>10.207.027.838</b>                | <b>9.120.857.667</b>                 |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>                 | <b>10</b>    | <b>27</b>          | <b>1.600.184.539.759</b>             | <b>931.436.318.626</b>               |
| <b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>                                           | <b>11</b>    | <b>28</b>          | <b>1.412.673.477.128</b>             | <b>875.458.876.391</b>               |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                                   | <b>20</b>    |                    | <b>187.511.062.631</b>               | <b>55.977.442.235</b>                |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                         | 21           | 29                 | 63.115.914.326                       | 460.812.788.823                      |
| Chi phí tài chính                                                                     | 22           | 30                 | 131.114.833.099                      | 93.503.709.799                       |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                                      | 23           |                    | 127.652.385.979                      | 91.172.575.756                       |
| Chi phí bán hàng                                                                      | 25           | 31                 | 227.629.203.609                      | 93.848.348.820                       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                          | 26           | 32                 | 58.882.540.585                       | 85.278.381.913                       |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b>    |                    | <b>(166.999.600.336)</b>             | <b>244.159.790.526</b>               |
| Thu nhập khác                                                                         | 31           |                    | 848.493.227                          | 4.513.822.405                        |
| Chi phí khác                                                                          | 32           |                    | 1.222.810.084                        | 5.852.382.339                        |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                                       | <b>40</b>    |                    | <b>(374.316.857)</b>                 | <b>(1.338.559.934)</b>               |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b>    |                    | <b>(167.373.917.193)</b>             | <b>242.821.230.592</b>               |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành</b>                | <b>51</b>    |                    | <b>2.156.578.019</b>                 | <b>(28.300.000)</b>                  |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>                                                     | <b>52</b>    |                    | <b>(1.214.551.471)</b>               | <b>(1.276.083.729)</b>               |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>         | <b>60</b>    |                    | <b>(168.315.943.741)</b>             | <b>244.125.614.321</b>               |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

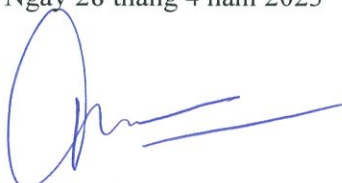
**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                        | <b>Mã</b> | <b>Thuyết</b> | <b>Từ 1/1/2023 đến</b>   | <b>Từ 1/1/2022 đến</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                        | <b>số</b> | <b>minh</b>   | <b>31/3/2023</b>         | <b>31/3/2022</b>       |
|                                                                                                        |           |               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b><br><b>(mang sang từ trang trước)</b> | <b>60</b> |               | <b>(168.315.943.741)</b> | <b>244.125.614.321</b> |
| <b>Phân bổ cho:</b>                                                                                    |           |               |                          |                        |
| Cổ đông của Công ty                                                                                    | 61        |               | (121.191.779.211)        | 273.760.264.617        |
| Cổ đông không kiểm soát                                                                                | 62        |               | (47.124.164.530)         | (29.634.650.296)       |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                               |           |               |                          |                        |
| (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                          | 70        | 29            | (370)                    | 837                    |

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                      | <b>Mã số</b> | <b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |              |                                      |                                      |
| <b>(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                             | <b>01</b>    | <b>(167.373.917.193)</b>             | <b>242.821.230.592</b>               |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                      |              |                                      |                                      |
| Khấu hao và phân bổ                                                                  | 02           | 112.479.712.437                      | 76.372.668.237                       |
| Các khoản dự phòng                                                                   | 03           | (31.371.639.451)                     | (20.941.207.814)                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           | (6.919.333)                          | (905.114)                            |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư                                                          | 05           | (44.948.019.214)                     | (59.078.114.669)                     |
| Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác                                        | 06           | 129.438.065.476                      | 92.958.255.253                       |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>      | <b>08</b>    | <b>(1.782.717.278)</b>               | <b>332.131.926.485</b>               |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác                                | 09           | (68.659.135.438)                     | (33.023.056.853)                     |
| Biến động hàng tồn kho                                                               | 10           | (16.893.093.335)                     | 35.760.951.292                       |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11           | (87.118.031.130)                     | 614.134.622.693                      |
| Biến động chi phí trả trước                                                          | 12           | 4.047.092.406                        | 20.818.110.101                       |
| Biến động chứng khoán kinh doanh                                                     | 13           | -                                    | (2.999.170.739)                      |
|                                                                                      |              | <b>(170.405.884.775)</b>             | <b>966.823.382.979</b>               |
| Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả                                  | 14           | (172.393.521.686)                    | (141.104.028.905)                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15           | (851.976.505)                        | (353.137.865)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b>    | <b>(343.651.382.966)</b>             | <b>825.366.216.209</b>               |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

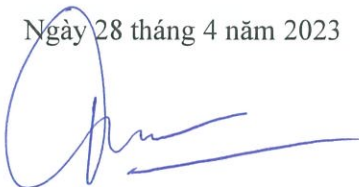
**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                          | <b>Mã số</b> | <b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |              |                                      |                                      |
| Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang                                  | 21           | (124.387.333.978)                    | (251.482.558.266)                    |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                     | 22           | 1.122.727.272                        | 39.259.851.148                       |
| Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn                                               | 23           | (170.000.000.000)                    | -                                    |
| Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn                                           | 24           | 170.500.000.000                      | -                                    |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức                                                 | 27           | 1.650.422.808                        | 20.056.158.245                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                         | <b>30</b>    | <b>(121.114.183.898)</b>             | <b>(192.166.548.873)</b>             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                            |              |                                      |                                      |
| Tiền trả lại vốn góp cho các cổ đông không kiểm soát tại các công ty con                 | 32           | (9.999.800)                          | -                                    |
| Tiền thu từ đi vay                                                                       | 33           | 1.849.278.461.271                    | 1.152.381.943.651                    |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                      | 34           | (1.623.836.367.507)                  | (1.285.418.252.751)                  |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                           | 35           | (3.980.417.540)                      | (3.321.099.273)                      |
| Tiền trả cổ tức                                                                          | 36           | (209.475)                            | (3.351.600)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      | <b>40</b>    | <b>221.451.466.949</b>               | <b>(136.360.759.973)</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                      | <b>50</b>    | <b>(243.314.099.915)</b>             | <b>496.838.907.363</b>               |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                         | <b>60</b>    | <b>435.790.618.314</b>               | <b>214.892.501.700</b>               |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>61</b>    | <b>(569.771)</b>                     | <b>905.114</b>                       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b><br><b>(70 = 50 + 60 + 61)</b>          | <b>70</b>    | <b>192.475.948.628</b>               | <b>711.732.314.177</b>               |

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2023: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết như sau:

| STT                                     | Tên công ty                                    | Hoạt động chính                                                                                 | Trụ sở                                                                                                                | Tỷ lệ lợi ích kinh tế |          |           | Tỷ lệ quyền biểu quyết |          |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|------------------------|----------|
|                                         |                                                |                                                                                                 |                                                                                                                       | 31/3/2023             | 1/1/2023 | 31/3/2023 | 1/1/2023               | 1/1/2023 |
| <b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b> |                                                |                                                                                                 |                                                                                                                       |                       |          |           |                        |          |
| 1                                       | Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)             | Tư vấn quản lý đầu tư                                                                           | Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                        | 99,99%                | 99,99%   | 99,99%    | 99,99%                 | 99,99%   |
| 2                                       | Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)            | Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm | Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam               | 51,00%                | 51,00%   | 51,00%    | 51,00%                 | 51,00%   |
| 3                                       | Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”) | Chăn nuôi gia súc                                                                               | Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                                       | 100,00%               | 100,00%  | 100,00%   | 100,00%                | 100,00%  |
| 4                                       | Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”)       | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt                                      | Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                                      | 100,00%               | 100,00%  | 100,00%   | 100,00%                | 100,00%  |
| 5                                       | Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)            | (i) Sản xuất xúc xích tiết trùng, chế biến, đóng gói thịt hộp và sản xuất thực phẩm chế biến    | Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 74,99%                | 74,99%   | 74,99%    | 74,99%                 | 74,99%   |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT                                      | Tên công ty                                                 | Hoạt động chính                                                                                  | Trụ sở                                                                                                     | Tỷ lệ lợi ích kinh tế<br>31/3/2023 | Tỷ lệ quyền biểu quyết<br>1/1/2023 | Tỷ lệ quyền biểu quyết<br>31/3/2023 | 1/1/2023 |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------|
| <b>Các công ty con sở hữu gián tiếp</b>  |                                                             |                                                                                                  |                                                                                                            |                                    |                                    |                                     |          |
| 1                                        | Công ty TNHH MNS Meat Processing<br>("MNS Meat Processing") | (i) Tư vấn quản lý đầu tư                                                                        | Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza,<br>17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận<br>1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 99,99%                             | 99,99%                             | 100,00%                             | 100,00%  |
| 2                                        | Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("Meat Sài Gòn")              | Chế biến, bảo quản thịt và các<br>(ii) sản phẩm liên quan đến thịt                               | Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu<br>Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long<br>An, Việt Nam                         | 99,99%                             | 99,99%                             | 100,00%                             | 100,00%  |
| 3                                        | Công ty TNHH MNS Farm<br>("MNS Farm")                       | (i) Tư vấn quản lý đầu tư                                                                        | Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza,<br>17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận<br>1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 99,99%                             | 99,99%                             | 100,00%                             | 100,00%  |
| 4                                        | Công ty TNHH Thực phẩm<br>3F VIỆT ("3F VIỆT Food")          | (iii) Chế biến và bảo quản thịt gia<br>súc và các sản phẩm chế biến<br>từ thịt gia súc           | Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu<br>Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam                                       | 51,00%                             | 51,00%                             | 51,00%                              | 51,00%   |
| <b>Công ty liên kết sở hữu trực tiếp</b> |                                                             |                                                                                                  |                                                                                                            |                                    |                                    |                                     |          |
| 1                                        | Công ty Cổ phần Việt Nam Kỳ<br>nghệ Súc sản ("Vissan")      | (iv) Chế biến và kinh doanh thịt<br>tươi, thực phẩm chế biến và<br>các sản phẩm chế biến từ thịt | 420 Nơ Trang Long, Phường 13,<br>Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí<br>Minh, Việt Nam                       | 24,90%                             | 24,90%                             | 24,90%                              | 24,90%   |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.
- (ii) Trong tháng 1 năm 2023, Meat Sài Gòn chuyển thành công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Meat Hà Nam
- (iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.
- (iv) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tập đoàn có 2.542 nhân viên (1/1/2023: 2.570 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Các công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

##### **(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

##### **(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 2 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 3 – 25 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng        | 3 – 8 năm  |
| ▪ gia súc                  | 4 năm      |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 9 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

**(iv) Mỗi quan hệ khách hàng**

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

**(j) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Chi phí trả trước**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(iii) Gà giống và heo giống**

Heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ gà giống và heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản xuất kinh doanh dở dang.

**(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

***Chi phí khôi phục hiện trường***

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

**(n) Trái phiếu thường phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(r) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và trái phiếu, thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các đơn vị khác, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(s) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(t) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo vùng địa lý.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

**4. Thay đổi ước tính kế toán**

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính. Không có thay đổi đáng kể nào về ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 so với ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

**5. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/3/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | 133.911.000                    | 198.525.004                   |
| Tiền gửi ngân hàng         | 97.342.037.628                 | 175.492.887.107               |
| Tiền đang chuyển           | -                              | 99.206.203                    |
| Các khoản tương đương tiền | 95.000.000.000                 | 260.000.000.000               |
|                            | <hr/> 192.475.948.628          | <hr/> 435.790.618.314 <hr/>   |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**7. Đầu tư**

|                                       | <b>31/3/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      |                                |                               |
| ▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a) | 2.000.000.000                  | 2.500.000.000                 |
|                                       | <hr/>                          | <hr/>                         |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>       |                                |                               |
| ▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (b) | 2.135.490.172.000              | 2.135.490.172.000             |
|                                       | <hr/>                          | <hr/>                         |

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

|                                          | <b>31/3/2023 và 1/1/2023</b> |                          |
|------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
|                                          | <b>% lợi ích</b>             |                          |
|                                          | <b>kinh tế/</b>              |                          |
|                                          | <b>quyền</b>                 |                          |
|                                          | <b>biểu quyết</b>            |                          |
| <b>Số lượng</b>                          |                              | <b>Giá trị ghi sổ</b>    |
| <b>cổ phiếu</b>                          |                              | <b>theo phương pháp</b>  |
|                                          |                              | <b>vốn chủ sở hữu</b>    |
|                                          |                              | <b>VND</b>               |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản | 20.180.026                   | 24,94% 2.135.490.172.000 |
|                                          |                              | <hr/>                    |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Không có biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ và không có dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

## **8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                       | <b>31/3/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định | 3.854.242.178                  | 8.469.212.740                 |
| Khác                                                  | 12.784.714.896                 | 9.417.840.572                 |
|                                                       | <b>16.638.957.074</b>          | <b>17.887.053.312</b>         |

## **9. Phải thu về cho vay**

### **(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Điều kiện và điều khoản của phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

|                        | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/3/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Công ty liên quan khác | 2023               | 2.061.150.000.000              | 2.061.150.000.000             |

Tất cả các khoản phải thu về cho vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất được quy định theo hợp đồng.

### **(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh khoản phải thu về cho vay từ một đối tác, hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay và sẽ đáo hạn vào năm 2024. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Tập đoàn có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của MSJ với giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                             | <b>31/3/2023</b>       | <b>1/1/2023</b>        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Các khoản tiền lãi phải thu | 117.406.866.547        | 72.186.921.344         |
| Tạm ứng nhân viên           | 691.316.013            | 788.260.615            |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn    | 7.110.565.680          | 8.119.097.647          |
| Phải thu khác               | 11.576.264.802         | 19.547.809.996         |
|                             | <b>136.785.013.042</b> | <b>100.642.089.602</b> |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                         | <b>31/3/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|-------------------------|------------------|-----------------|
|                         | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 31.762.616.498   | 32.752.994.500  |

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

|                             | <b>Từ 1/1/2023 đến</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến</b> |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | <b>31/3/2023</b>       | <b>31/3/2022</b>       |
|                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Số dư đầu kỳ                | 32.494.967.755         | 31.872.755.615         |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (1.200.000.000)        | (97.510.879)           |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ   | -                      | (125.070.956)          |
| Số dư cuối kỳ               | <b>31.294.967.755</b>  | <b>31.650.173.780</b>  |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

|                        | <b>31/3/2023</b>       |                         | <b>1/1/2023</b>        |                         |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                        | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi đường | 6.319.760.429          | -                       | 6.013.835.125          | -                       |
| Nguyên vật liệu        | 174.454.697.974        | (1.774.256.862)         | 169.352.474.899        | (5.709.843.342)         |
| Công cụ và dụng cụ     | 45.107.923.860         | (96.401.426)            | 45.589.906.238         | (2.366.200.597)         |
| Sản phẩm dở dang       | 424.797.920.228        | -                       | 416.781.039.140        | (8.666.376.107)         |
| Thành phẩm             | 67.483.761.426         | (9.988.809.374)         | 97.870.618.447         | (23.299.183.525)        |
| Hàng hóa               | 630.912.425            | -                       | 21.262.882.670         | (3.629.500.000)         |
| Hàng gửi đi bán        | 53.328.877.054         | -                       | -                      | -                       |
|                        | <b>772.123.853.396</b> | <b>(11.859.467.662)</b> | <b>756.870.756.519</b> | <b>(43.671.103.571)</b> |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                             | <b>Từ 1/1/2023 đến<br/>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/3/2022<br/>VND</b> |
|-----------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 43.671.103.571                               | 39.703.378.051                               |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 3.204.188.638                                | 2.638.899.906                                |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (33.375.828.089)                             | (23.482.596.841)                             |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ   | (1.639.996.458)                              | -                                            |
| Số dư cuối kỳ               | <b>11.859.467.662</b>                        | <b>18.859.681.116</b>                        |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định hữu hình**

|                                             | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Dụng cụ<br>văn phòng<br>VND | Gia súc<br>VND        | Tổng<br>VND              |
|---------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                                    |                               |                                  |                             |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                                | 3.287.801.254.561                  | 2.053.675.701.837             | 78.535.823.665                   | 36.156.899.493              | 1.407.855.177         | 5.457.577.534.733        |
| Tăng trong kỳ                               | 12.817.660.207                     | 6.066.016.258                 | -                                | 4.192.087.000               | -                     | 23.075.763.465           |
| Chuyển từ tài sản cố định thuê tài<br>chính | -                                  | 18.564.844.393                | 2.328.766.363                    | -                           | -                     | 20.893.610.756           |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang           | 243.680.000                        | 71.664.546.514                | -                                | -                           | 9.780.625.679         | 81.688.852.193           |
| Thanh lý và xóa sổ                          | (2.009.719.476)                    | -                             | (1.128.400.000)                  | -                           | (117.812.086)         | (3.255.931.562)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                        | <b>3.298.852.875.292</b>           | <b>2.149.971.109.002</b>      | <b>79.736.190.028</b>            | <b>40.348.986.493</b>       | <b>11.070.668.770</b> | <b>5.579.979.829.585</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>               |                                    |                               |                                  |                             |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                                | 376.279.407.186                    | 297.898.889.410               | 24.284.420.802                   | 18.266.671.266              | 616.646.578           | 717.346.035.242          |
| Khấu hao trong kỳ                           | 38.034.169.520                     | 49.475.658.048                | 2.183.697.339                    | 1.793.242.040               | 316.708.246           | 91.803.475.193           |
| Chuyển từ tài sản cố định thuê tài<br>chính | -                                  | 11.839.536.301                | 1.785.648.221                    | -                           | -                     | 13.625.184.522           |
| Thanh lý và xóa sổ                          | (1.508.970.894)                    | -                             | (175.618.611)                    | -                           | (57.695.644)          | (1.742.285.149)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                        | <b>412.804.605.812</b>             | <b>359.214.083.759</b>        | <b>28.078.147.751</b>            | <b>20.059.913.306</b>       | <b>875.659.180</b>    | <b>821.032.409.808</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                                    |                               |                                  |                             |                       |                          |
| Số dư đầu kỳ                                | 2.911.521.847.375                  | 1.755.776.812.427             | 54.251.402.863                   | 17.890.228.227              | 791.208.599           | 4.740.231.499.491        |
| Số dư cuối kỳ                               | 2.886.048.269.480                  | 1.790.757.025.243             | 51.658.042.277                   | 20.289.073.187              | 10.195.009.590        | 4.758.947.419.777        |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

|                                        | <b>Nhà cửa và vật<br/>kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                                             |                                        |                                           |                     |
| Số dư đầu kỳ                           | 377.348.552.492                             | 25.119.090.223                         | 3.218.698.829                             | 405.686.341.544     |
| Chuyển đến tài sản cố định<br>hữu hình | -                                           | (18.564.844.393)                       | (2.328.766.363)                           | (20.893.610.756)    |
| Số dư cuối kỳ                          | 377.348.552.492                             | 6.554.245.830                          | 889.932.466                               | 384.792.730.788     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                                             |                                        |                                           |                     |
| Số dư đầu kỳ                           | 41.233.306.785                              | 12.801.278.670                         | 2.341.537.502                             | 56.376.122.957      |
| Khấu hao trong kỳ                      | 5.142.623.324                               | 579.822.006                            | 101.768.474                               | 5.824.213.804       |
| Chuyển đến tài sản cố định<br>hữu hình | -                                           | (11.839.536.301)                       | (1.785.648.221)                           | (13.625.184.522)    |
| Số dư cuối kỳ                          | 46.375.930.109                              | 1.541.564.375                          | 657.657.755                               | 48.575.152.239      |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                                             |                                        |                                           |                     |
| Số dư đầu kỳ                           | 336.115.245.707                             | 12.317.811.553                         | 877.161.327                               | 349.310.218.587     |
| Số dư cuối kỳ                          | 330.972.622.383                             | 5.012.681.455                          | 232.274.711                               | 336.217.578.549     |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Thương hiệu<br>VND | Mối quan hệ<br>khách hàng<br>VND | Tổng<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                                |                    |                                  |                 |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 12.487.500.000              | 5.120.524.039                  | 205.464.758.322    | 122.877.276.845                  | 345.950.059.206 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                |                    |                                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | -                           | 3.345.611.879                  | 46.429.152.475     | 15.999.645.424                   | 65.774.409.778  |
| Khấu hao trong kỳ             | -                           | 200.074.356                    | 5.824.471.728      | 1.919.957.451                    | 7.944.503.535   |
| Số dư cuối kỳ                 | -                           | 3.545.686.235                  | 52.253.624.203     | 17.919.602.875                   | 73.718.913.313  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                |                    |                                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 12.487.500.000              | 1.774.912.160                  | 159.035.605.847    | 106.877.631.421                  | 280.175.649.428 |
| Số dư cuối kỳ                 | 12.487.500.000              | 1.574.837.804                  | 153.211.134.119    | 104.957.673.970                  | 272.231.145.893 |



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                        | Từ 1/1/2023 đến<br>31/3/2023<br>VND | Từ 1/1/2022 đến<br>31/3/2022<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                           | 148.304.616.401                     | 443.724.235.349                     |
| Tăng trong kỳ                          | 5.415.283.446                       | 226.950.151.940                     |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình   | (81.688.852.193)                    | (59.050.931.901)                    |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (207.939.289)                       | (1.185.806.168)                     |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn  | (11.869.987.471)                    | (13.219.645.882)                    |
| Thanh lý và xóa sổ                     | (1.531.429.656)                     | (4.685.766.701)                     |
|                                        | <hr/>                               | <hr/>                               |
| Số dư cuối kỳ                          | 58.421.691.238                      | 592.532.236.637                     |
|                                        | <hr/>                               | <hr/>                               |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại kỳ kế toán như sau:

|                          | 31/3/2023<br>VND | 1/1/2023<br>VND |
|--------------------------|------------------|-----------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 33.423.913.352   | 55.543.237.568  |
| Máy móc và thiết bị      | 16.861.215.466   | 74.525.639.824  |
| Khác                     | 8.136.562.420    | 18.235.739.009  |
|                          | <hr/>            | <hr/>           |
|                          | 58.421.691.238   | 148.304.616.401 |
|                          | <hr/>            | <hr/>           |

**17. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | 31/3/2023<br>VND | 1/1/2023<br>VND |
|---------------------------------|------------------|-----------------|
| Gà giống                        | 114.952.090.799  | 110.197.135.339 |
| Công cụ và dụng cụ              | 4.516.283.988    | 5.018.796.031   |
| Phí bảo hiểm trả trước          | 2.636.932.763    | 1.619.003.558   |
| Thuê hoạt động trả trước        | 1.381.523.503    | 1.729.928.403   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.954.906.251    | 2.965.984.119   |
|                                 | <hr/>            | <hr/>           |
|                                 | 126.441.737.304  | 121.530.847.450 |
|                                 | <hr/>            | <hr/>           |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                   | Chi phí đất<br>trả trước<br>VND | Công cụ và<br>dụng cụ<br>VND | Heo giống<br>VND      | Khác<br>VND           | Tổng<br>VND            |
|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ                      | 475.545.031.066                 | 13.572.851.102               | 42.908.985.090        | 24.118.106.156        | 556.144.973.414        |
| Tăng trong kỳ                     | -                               | 2.024.667.868                | -                     | 5.801.014.000         | 7.825.681.868          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | -                               | 1.102.135.469                | 8.759.272.998         | 2.008.579.004         | 11.869.987.471         |
| Phân bổ trong kỳ                  | (3.094.984.429)                 | (2.919.929.701)              | (5.668.160.181)       | (2.635.906.384)       | (14.318.980.695)       |
| Thanh lý và xóa sổ                | -                               | -                            | (2.464.683.433)       | -                     | (2.464.683.433)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>472.450.046.637</b>          | <b>13.779.724.738</b>        | <b>43.535.414.474</b> | <b>29.291.792.776</b> | <b>559.056.978.625</b> |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Lợi thế thương mại**

|                               | VND             |
|-------------------------------|-----------------|
| <b>Giá gốc</b>                |                 |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 173.317.424.829 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 32.364.606.916  |
| Phân bổ trong kỳ              | 6.907.519.905   |
| Số dư cuối kỳ                 | 39.272.126.821  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 140.952.817.913 |
| Số dư cuối kỳ                 | 134.045.298.008 |

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                               | <b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b> |                        |
|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                               | <b>31/3/2023</b>                     | <b>1/1/2023</b>        |
|                               | <b>VND</b>                           | <b>VND</b>             |
| Công ty TNHH De Heus          | 137.426.647.889                      | 130.369.434.799        |
| Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An | 104.497.483.830                      | 111.793.666.760        |
| Các nhà cung cấp khác         | 361.002.741.392                      | 541.670.285.530        |
|                               | <b>602.926.873.111</b>               | <b>783.833.387.089</b> |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                         | <b>31/3/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|---------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                         | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>                       |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan                    | 48.447.610.431   | 48.243.044.163  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan           | 7.741.829.537    | 5.470.167.076   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | -                | 22.400.000      |

Khoản phải trả cho các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | 1/1/2023<br>VND | Số phát sinh<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cần trừ/<br>phần loại lại/<br>được hoàn<br>trong kỳ<br>VND | 31/3/2023<br>VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 537.654.818     | 74.496.796.086                  | (36.809.353.011)             | (31.632.971.211)                                              | 6.592.126.682    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.736.003.333   | 2.156.578.019                   | (851.976.505)                | -                                                             | 10.040.604.847   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 5.042.281.832   | 14.439.767.190                  | (17.355.011.236)             | (59.364.521)                                                  | 2.067.673.265    |
| Các loại thuế khác         | -               | 138.548.107                     | (138.548.107)                | -                                                             | -                |
|                            | 14.315.939.983  | 91.231.689.402                  | (55.154.888.859)             | (31.692.335.732)                                              | 18.700.404.794   |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                     | <b>31/3/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi     | 72.666.645.390                 | 42.781.203.191                |
| Phải trả công trình xây dựng        | 50.520.214.941                 | 49.264.458.605                |
| Chi phí lãi vay                     | 40.233.487.369                 | 84.974.623.076                |
| Thưởng thành tích và lương tháng 13 | 17.704.093.187                 | 69.072.446.341                |
| Chiết khấu thương mại               | 17.703.101.568                 | 14.189.043.707                |
| Chi phí vận chuyển                  | 3.401.996.617                  | 1.953.368.281                 |
| Chi phí quản lý                     | 10.441.014.242                 | 1.331.721.250                 |
| Chi phí khác                        | 59.383.373.622                 | 53.273.821.239                |
|                                     | 272.053.926.936                | 316.840.685.690               |

**22. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                      | <b>31/3/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 2.136.248.013                  | 1.222.918.635                 |
| Cổ tức phải trả                                      | 733.721.100                    | 733.930.575                   |
| Đặt cọc ngắn hạn nhận được                           | 329.143.493                    | 595.000.000                   |
| Phải trả ngắn hạn khác                               | 79.921.001.406                 | 65.268.632.737                |
|                                                      | 83.120.114.012                 | 67.820.481.947                |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                                                | <b>31/3/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Đặt cọc dài hạn nhận được                      | 4.938.750.000                  | 6.471.500.000                 |
| Thu nhập phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại | 453.272.550.000                | 478.193.200.000               |
| Phải trả dài hạn khác                          | 316.418.361.544                | 316.232.864.382               |
|                                                | 774.629.661.544                | 800.897.564.382               |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                          | 1/1/2023                                           | Biến động trong kỳ |                     | 31/3/2023                                          |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|---------------------|----------------------------------------------------|
|                                                          | Giá trị ghi sổ/<br>Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND        | Giảm<br>VND         | Giá trị ghi sổ/<br>Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Vay ngắn hạn                                             | 1.295.442.721.231                                  | 1.463.734.483.023  | (1.449.854.700.795) | 1.309.322.503.459                                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                  | 597.085.613.557                                    | 120.346.311.996    | (169.929.035.132)   | 547.502.890.421                                    |
| Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng<br>12 tháng | 15.254.891.314                                     | 3.805.409.185      | (3.980.417.540)     | 15.079.882.959                                     |
|                                                          | 1.907.783.226.102                                  | 1.587.886.204.204  | (1.623.764.153.467) | 1.871.905.276.839                                  |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                       | <b>31/3/2023</b>  | <b>1/1/2023</b>   |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Vay dài hạn                           | 1.970.342.973.721 | 1.758.780.662.185 |
| Trái phiếu thường (i)                 | 1.975.575.713.522 | 1.973.790.034.025 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn             | 354.861.569.939   | 358.841.987.479   |
|                                       | <hr/>             | <hr/>             |
|                                       | 4.300.780.257.182 | 4.091.412.683.689 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (562.582.773.380) | (612.340.504.871) |
|                                       | <hr/>             | <hr/>             |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | 3.738.197.483.802 | 3.479.072.178.818 |
|                                       | <hr/>             | <hr/>             |

**(i) Trái phiếu thường phát hành**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

|                                           | <b>31/3/2023</b>  | <b>1/1/2023</b>   |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                           | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Trái phiếu thường phát hành               | 1.999.980.000.000 | 1.999.980.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ | (24.404.286.478)  | (26.189.965.975)  |
|                                           | <hr/>             | <hr/>             |
|                                           | 1.975.575.713.522 | 1.973.790.034.025 |
|                                           | <hr/>             | <hr/>             |

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

|                  | <b>Từ 1/1/2023 đến</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến</b> |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | <b>31/3/2023</b>       | <b>31/3/2022</b>       |
|                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Số dư đầu kỳ     | 26.189.965.975         | 33.332.683.963         |
| Phân bổ trong kỳ | (1.785.679.497)        | (1.785.679.497)        |
|                  | <hr/>                  | <hr/>                  |
| Số dư cuối kỳ    | 24.404.286.478         | 31.547.004.466         |
|                  | <hr/>                  | <hr/>                  |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Dự phòng phải trả dài hạn**

|                                | <b>31/12/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Dự phòng khôi phục hiện trường | 6.199.404.404                   | 6.199.404.404                 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc     | 157.861.500                     | 157.861.500                   |
|                                | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                                | 6.357.265.904                   | 6.357.265.904                 |

Không có biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                 | Vốn<br>cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1<br/>năm 2022</b>    | 3.269.884.470.000     | 2.119.005.015.149              | 131.878.603.480                             | 230.391.243.391                           | 5.751.159.332.020 |
| Lỗ thuần trong kỳ                               | -                     | -                              | (145.251.265.423)                           | (88.507.692.036)                          | (233.758.957.459) |
| Phát hành cổ phiếu                              | 1.444.930.000         | 7.174.650.000                  | -                                           | -                                         | 8.619.580.000     |
| Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh                | -                     | -                              | -                                           | 97.481.736.756                            | 97.481.736.756    |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022</b>  | 3.271.329.400.000     | 2.126.179.665.149              | (13.372.661.943)                            | 239.365.288.111                           | 5.623.501.691.317 |
| Lỗ thuần trong kỳ                               | -                     | -                              | (121.191.779.211)                           | (47.124.164.530)                          | (168.315.943.741) |
| Hoàn trả vốn góp cho cổ đông<br>không kiểm soát | -                     | -                              | -                                           | (9.999.800)                               | (9.999.800)       |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 3<br/>năm 2023</b>   | 3.271.329.400.000     | 2.126.179.665.149              | (134.564.441.154)                           | 192.231.123.781                           | 5.455.175.747.776 |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

|                                  | <b>31/3/2023</b>   |                   | <b>1/1/2023</b>    |                   |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 327.132.940        | 3.271.329.400.000 | 327.132.940        | 3.271.329.400.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 327.132.940        | 3.271.329.400.000 | 327.132.940        | 3.271.329.400.000 |
| <b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b> |                    |                   |                    |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 327.132.940        | 3.271.329.400.000 | 327.132.940        | 3.271.329.400.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | Từ 1/1/2023 đến<br>31/3/2023<br>VND | Từ 1/1/2022 đến<br>31/3/2022<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng doanh thu                      |                                     |                                     |
| ▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác  | 1.610.391.567.597                   | 940.557.176.293                     |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                     |                                     |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | 10.013.225.242                      | 6.964.830.497                       |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | 193.802.596                         | 2.156.027.170                       |
|                                     | 10.207.027.838                      | 9.120.857.667                       |
| Doanh thu thuần                     | 1.600.184.539.759                   | 931.436.318.626                     |

**28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                     | Từ 1/1/2023 đến<br>31/3/2023<br>VND | Từ 1/1/2022 đến<br>31/3/2022<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán               |                                     |                                     |
| ▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác | 1.442.845.116.579                   | 896.302.573.326                     |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho    | (30.171.639.451)                    | (20.843.696.935)                    |
|                                     | 1.412.673.477.128                   | 875.458.876.391                     |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                                                     | <b>Từ 1/1/2023 đến<br/>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/3/2022<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay, trái phiếu và chứng khoán kinh doanh                             | 46.870.368.011                               | 60.811.309.524                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                                                         | 361.107.211                                  | 574.185                                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 7.489.104                                    | 905.114                                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác từ phí ký kết hợp đồng mua hàng                                  | 15.876.950.000                               | 400.000.000.000                              |
|                                                                                                     | <b>63.115.914.326</b>                        | <b>460.812.788.823</b>                       |

**30. Chi phí tài chính**

|                                                                                                    | <b>Từ 1/1/2023 đến<br/>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/3/2022<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phát hành                                                        | 127.652.385.979                              | 91.172.575.756                               |
| Chi phí phát hành trái phiếu                                                                       | 1.785.679.497                                | 1.785.679.497                                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                                                         | 324.330.238                                  | -                                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 569.771                                      | -                                            |
| Chi phí tài chính khác                                                                             | 1.351.867.614                                | 545.454.546                                  |
|                                                                                                    | <b>131.114.833.099</b>                       | <b>93.503.709.799</b>                        |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí bán hàng**

|                                 | <b>Từ 1/1/2023 đến<br/>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/3/2022<br/>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 116.400.367.661                              | 15.200.210.211                               |
| Chi phí vận chuyển              | 45.241.645.529                               | 29.948.063.046                               |
| Chi phí nhân viên               | 23.813.447.080                               | 24.955.241.888                               |
| Chi phí khấu hao                | 3.878.965.962                                | 4.375.954.335                                |
| Chi phí thuê hoạt động          | 3.104.661.471                                | 3.725.419.257                                |
| Chi phí công cụ và dụng cụ      | 1.579.195.841                                | 1.617.864.752                                |
| Chi phí bán hàng khác           | 33.610.920.065                               | 14.025.595.331                               |
|                                 | <b>227.629.203.609</b>                       | <b>93.848.348.820</b>                        |

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                                                                 | <b>Từ 1/1/2023 đến<br/>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/3/2022<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                                                                                               | 25.110.506.995                               | 45.998.370.681                               |
| Chi phí khấu hao                                                                                                | 11.354.390.219                               | 7.675.986.931                                |
| Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định<br>phát sinh từ hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại | 5.858.754.669                                | 5.858.754.669                                |
| Chi phí thuê hoạt động                                                                                          | 3.755.495.112                                | 3.568.030.966                                |
| Dụng cụ văn phòng                                                                                               | 942.633.771                                  | 1.360.711.912                                |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                                                               | 11.860.759.819                               | 20.816.526.754                               |
|                                                                                                                 | <b>58.882.540.585</b>                        | <b>85.278.381.913</b>                        |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 được dựa trên số (lỗ)/lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 121.191 triệu VND (31/3/2022: lãi 273.760 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 327.039.910 cổ phiếu trong kỳ (31/3/2022: 326.988.447 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                                 | <b>Từ 1/1/2023 đến<br/>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/3/2022<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | (121.191.779.211)                            | 273.760.264.617                              |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                                                        | <b>Từ 1/1/2023 đến<br/>31/3/2023</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/3/2022</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành/<br>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | 327.039.910                          | 326.988.447                          |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                | <b>Giá trị giao dịch</b>                     |                                              |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                | <b>Từ 1/1/2023 đến<br/>31/3/2023<br/>VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến<br/>31/3/2022<br/>VND</b> |
| <b>Công ty mẹ</b>                                              |                                              |                                              |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>                          |                                              |                                              |
| Thu nhập lãi cho vay                                           | -                                            | 50.983.995.468                               |
| Thu nhập lãi trái phiếu                                        | -                                            | 12.207.522.956                               |
| Bán hàng hóa                                                   | -                                            | 985.348.535                                  |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>                              |                                              |                                              |
| <b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>                    |                                              |                                              |
| Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin                      | 57.718.989.526                               | 10.815.250.413                               |
| Chi phí thuê văn phòng                                         | -                                            | 1.566.638.964                                |
| Chi phí phân phối hàng                                         | 16.345.290.095                               |                                              |
| Mua hàng hóa                                                   | 1.786.796.391                                | 916.600.663                                  |
| Bán hàng hóa                                                   | 13.607.120                                   | 7.107.372                                    |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan</b>           |                                              |                                              |
| Bán hàng hóa                                                   | 532.542.665                                  | 986.679.601                                  |
| Mua hàng hóa                                                   | 34.757.256.947                               | 162.233.930                                  |
| Phí hỗ trợ quản lý                                             | 1.984.413.699                                | -                                            |
| <b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD</b>                    |                                              |                                              |
| Bán hàng hóa                                                   | 252.510.000                                  | 762.423.720                                  |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB</b>                    |                                              |                                              |
| Bán hàng hóa                                                   | 4.872.500.470                                | -                                            |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG</b>                    |                                              |                                              |
| Bán hàng hóa                                                   | 3.050.352.640                                | -                                            |
| <b>Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan</b>                          |                                              |                                              |
| Cho vay                                                        | 70.000.000.000                               | -                                            |
| Thu hồi khoản cho vay                                          | 70.000.000.000                               | -                                            |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce</b> |                                              |                                              |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                        | 33.301.078.141                               | 615.837.837                                  |
| Bán hàng hóa                                                   | 343.480.418.110                              | 338.227.121.097                              |
| Bán tài sản cố định                                            | -                                            | 13.505.557                                   |
| <b>Công ty TNHH Hi-Fresh</b>                                   |                                              |                                              |
| Bán hàng hóa                                                   | -                                            | 6.761.732                                    |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

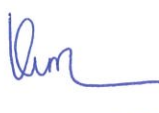
|                                           | <b>Giá trị giao dịch</b>             |                                      |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                           | <b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND</b> |
| <b>Công ty TNHH Zenith Investment</b>     |                                      |                                      |
| Khoản đi vay nhận được                    | 300.000.000.000                      | -                                    |
| Khoản đi vay đã trả                       | 300.000.000.000                      | -                                    |
| <b>Công ty Cổ phần Mobicast</b>           |                                      |                                      |
| Mua hàng hóa                              | 111.390.563                          | -                                    |
| <b>Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage</b> |                                      |                                      |
| Bán hàng hóa                              | 83.474.960                           | -                                    |
| <b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>           |                                      |                                      |
| Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt      | 2.888.739.000                        | -                                    |

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 và 2022, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

### **35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

|                                                                             | <b>Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND</b> | <b>Từ 1/1/2022 đến 31/3/2022 VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán              | 60.748.416.076                       | 175.448.235.749                      |
| Giảm nợ gốc thuê tài chính do ngừng ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính | -                                    | 14.613.234.227                       |

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



Mã Hồng Kim  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN  
MEATLIFE**

Số: 232/2023/CV-MML

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 1/2023 và cùng kỳ năm 2022.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty” hay “Tập đoàn”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 1/2023 và cùng kỳ năm 2022 như sau:

**1. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

| STT | Chỉ tiêu                      | Quý<br>1/2023 | Quý<br>1/2022 | Biến động           |              |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|---------------------|--------------|
|     |                               | (tỷ VND)      | (tỷ VND)      | Giá trị<br>(tỷ VND) | Tỷ lệ<br>(%) |
| 1   | Doanh thu thuần               | 1.600         | 931           | 669                 | 72%          |
| 2   | Lợi nhuận gộp                 | 188           | 56            | 132                 | 236%         |
| 3   | Doanh thu hoạt động tài chính | 63            | 461           | (398)               | -86%         |
| 4   | Chi phí bán hàng              | 228           | 95            | 133                 | 140%         |
| 5   | Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 59            | 85            | (26)                | -31%         |
| 6   | (Lỗ)/Lợi nhuận thuần sau thuế | (168)         | 244           | (412)               | -169%        |

**a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:**

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất Quý 1/2023 của Tập đoàn là 168 tỷ đồng, giảm 412 tỷ đồng, tương đương 169% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 398 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ doanh thu hoạt động tài chính từ phí ký kết hợp đồng mua hàng;
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 107 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do từ cuối năm 2022, Tập đoàn đã hợp nhất Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”); và

Các ảnh hưởng trên được bù trừ một phần bởi:

- Doanh thu thuần Quý 1/2023 tăng trưởng 669 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do từ cuối năm 2022, Tập đoàn đã hợp nhất MSJ và việc này góp phần tăng lợi nhuận gộp 132 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

**b. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:**

- Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất Quý 1/2023 của Tập đoàn đạt 168 tỷ đồng, giảm 412 tỷ đồng, tương đương 169% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do việc giảm ghi nhận doanh thu ghi nhận một lần từ phí ký kết hợp đồng mua hàng;

**2. Báo cáo tài chính riêng lẻ:**

| STT | Chỉ tiêu                           | Quý<br>1/2023 | Quý<br>1/2022 | Biến động           |              |
|-----|------------------------------------|---------------|---------------|---------------------|--------------|
|     |                                    | (tỷ VND)      | (tỷ VND)      | Giá trị<br>(tỷ VND) | Tỷ lệ<br>(%) |
| 1   | Doanh thu hoạt động tài chính      | 50            | 57            | (7)                 | -12%         |
| 2   | Chi phí tài chính                  | 56            | 49            | 7                   | 14%          |
| 3   | Chi phí quản lý doanh nghiệp (iii) | 19            | 27            | (8)                 | -30%         |
| 4   | Lỗ thuần sau thuế (iii)            | (25)          | (19)          | 6                   | 32%          |

**a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:**

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ Quý 1/2023 là 25 tỷ đồng, tăng 6 tỷ (32%) so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm thu nhập từ lãi cho vay;
- Chi phí tài chính tăng 7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng chi phí lãi vay;



- Trân trọng,

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN QUỐC TRUNG**

